

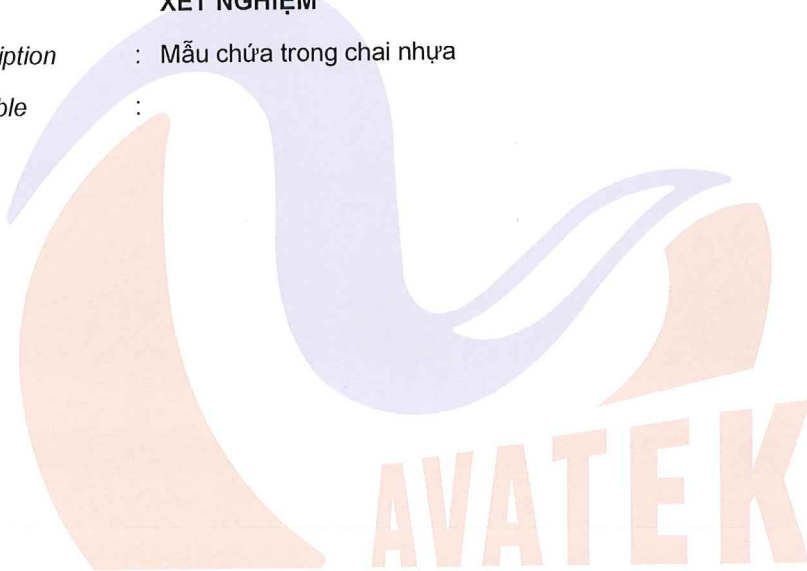


Trang/ Page No: 1/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: AVA22404108089-1

Tên khách hàng/ Client's Name : BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CU BA  
Địa chỉ/ Client's Address : số 37 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội  
Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) received : 15/04/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 15/04/2024 - 03/05/2024  
Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 03/05/2024  
Thông tin mẫu/ Name of Sample : NƯỚC CẤP  
KÝ HIỆU: NC1 - NƯỚC CẤP LẤY TỪ VÒI CẤP CỦA PHÒNG VI SINH KHOA  
XÉT NGHIỆM  
Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai nhựa  
Bảng kết quả/ Results Table :





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)   | Kết Quả/<br>Result (s)                           | Đơn Vị/<br>Unit        | Phương Pháp Thử/<br>Test Method              | QCVN 01-<br>1:2018/<br>BYT |
|-------------|---|--|------------------------|--|----------------------------|
| 1           | pH(*) / pH value(*)   | 7.12   | -                      | TCVN 6492:2011<br>(ISO 10523 : 2008)         | 6.0 - 8.5                  |
| 2           | Màu sắc(*) / Color(*)   | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 3.0)  | Pt-Co                  | AVA-KN-PP.MT/007 (Ref.<br>SMEWW 2120 C:2023) | 15                         |
| 3           | Mùi, vị / Odor, taste   | Không có mùi, vị<br>lạ                           | -                      | Ref. TCVN 2653:1978                          | Không có<br>mùi, vị lạ     |
| 4           | Độ đục(*) / Turbidity(*)  | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.7)  | NTU                    | AVA-KN-PP.MT/010<br>(Ref. SMEWW 2130 B:2023) | 2                          |
| 5           | Clo tổng số (Clo dư tổng số) (*) /<br>Total chlorine (Total residue<br>chlorine) (*)        | 0.295  | mg/L                   | TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-<br>2:2017)       | 0.2 - 1.0                  |
| 6           | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )(*) / Ammonium<br>(NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )(*)   | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.02) | mg/L                   | TCVN 6179-1:1996                             | 0.3                        |
| 7           | Chỉ số permanganate (KMnO <sub>4</sub> )(*) /<br>Permanganate index (KMnO <sub>4</sub> )(*) | 1.23   | mg/L                   | TCVN 6186:1996<br>(ISO 8467:1993 E)          | 2                          |
| 8           | Độ cứng tổng(*) / Total hardness(*)   | 47.5   | mgCaCO <sub>3</sub> /L | TCVN 6224:1996<br>(ISO 6059:1984 E)          | 300                        |
| 9           | Clorua (Cl <sup>-</sup> )(*) / Chloride (Cl <sup>-</sup> )(*)                               | 14.8   | mg/L                   | SMEWW 4500 (Cl <sup>-</sup> ) B:2023         | 250 (hoặc<br>300)          |
| 10          | Florua (F <sup>-</sup> )(*) / Fluoride (F <sup>-</sup> )(*)                                 | 0.324  | mg/L                   | SMEWW 4500 (F <sup>-</sup> ) D:2023          | 1.5                        |
| 11          | Coliforms (*) / Coliforms (*)   | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 1)    | CFU/100mL              | ISO 9308-1:2014                              | <3                         |
| 12          | Escherichia coli (*) / Escherichia<br>coli (*)  | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 1)    | CFU/100mL              | ISO 9308-1:2014                              | <1                         |





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result (s)                            | Đơn Vị/<br>Unit | Phương Pháp Thử/<br>Test Method              | QCVN 01-<br>1:2018/<br>BYT<br>PHẦN<br>KỸ NGHỆ<br>0.3<br>EK<br>CHÍ MINH |
|-------------|---|---|-----------------|--|--|
| 13          | Sắt (Fe) / Iron (Fe)                        | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.005) | mg/L            | AVA-KN-PP.QP/064                             |  |
| 14          | Arsen (As) (*) / Arsenic (As) (*)           | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.002) | mg/L            | AVA-KN-PP.QP/001 (Ref.<br>SMEWW 3114 B:2023) | 0.01   |

Chú thích/ Remarks:

- (\*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (\*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor.
- (\*\*)(\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*\*)(\*) : Items are tested by subcontractor - currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (CN) : Chỉ tiêu được chỉ định của Cục Chăn Nuôi./ (CN) : Analytical criteria recognized by the Department of Livestock Production.
- (TS) : Chỉ tiêu được chỉ định bởi Cục thủy sản./ (TS) : Analytical criteria recognized by Directorate Of Fisheries.
- LOD : Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.
- LOQ : Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of Quantitation.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received.
- Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của AVATEK/ This report will not be reproduced except in full, without approval of AVATEK.
- Thông tin về "Tên khách hàng, địa chỉ, thông tin mẫu" do khách hàng cung cấp/ Information "Client's name, Client's address, Name of sample" provided by Client's.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT  
TECHNICAL MANAGER

BÙI TÂN BÌNH

PHÓ GIÁM ĐỐC  
DEPUTY DIRECTOR

TRẦN HOÀNG VINH



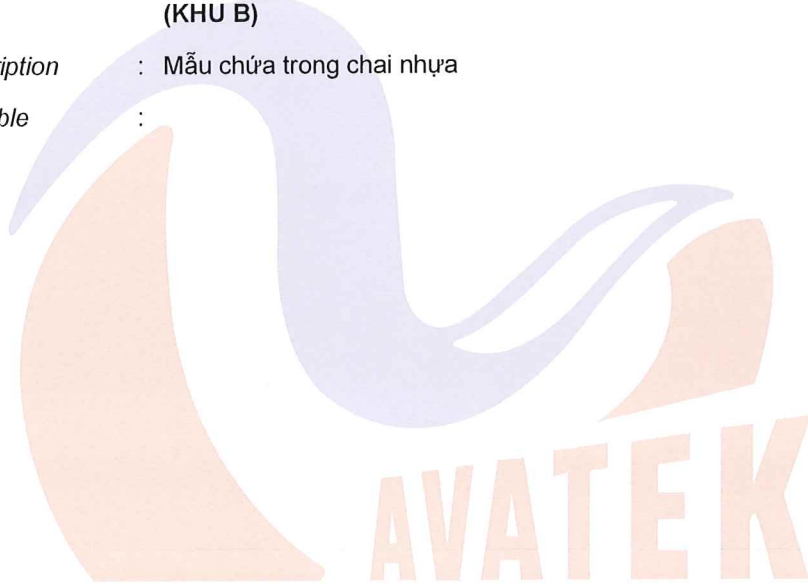


Trang/ Page No: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: AVA22404108089-2

Tên khách hàng/ Client's Name : BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CU BA  
Địa chỉ/ Client's Address : số 37 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội  
Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) received : 15/04/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 15/04/2024 - 03/05/2024  
Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 03/05/2024  
Thông tin mẫu/ Name of Sample : NƯỚC CẤP  
KÝ HIỆU: NC2 - NƯỚC CẤP LẤY TỪ VÒI CẤP CỦA PHÒNG HẬU PHẪU (KHU B)  
Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai nhựa  
Bảng kết quả/ Results Table :



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)   | Kết Quả/<br>Result (s)                           | Đơn Vị/<br>Unit        | Phương Pháp Thử/<br>Test Method              | QCVN 01-<br>1:2018/<br>BYT |
|-------------|---|--|------------------------|--|----------------------------|
| 1           | pH(*) / pH value(*)   | 7.14   | -                      | TCVN 6492:2011<br>(ISO 10523 : 2008)         | 6.0 - 8.5                  |
| 2           | Màu sắc(*) / Color(*)   | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 3.0)  | Pt-Co                  | AVA-KN-PP.MT/007 (Ref.<br>SMEWW 2120 C:2023) | 15                         |
| 3           | Mùi, vị / Odor, taste   | Không có mùi, vị<br>lạ                           | -                      | Ref. TCVN 2653:1978                          | Không có<br>mùi, vị lạ     |
| 4           | Độ đục(*) / Turbidity(*)  | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.7)  | NTU                    | AVA-KN-PP.MT/010<br>(Ref. SMEWW 2130 B:2023) | 2                          |
| 5           | Clo tổng số (Clo dư tổng số) (*) /<br>Total chlorine (Total residue<br>chlorine) (*)        | 0.289  | mg/L                   | TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-<br>2:2017)       | 0.2 - 1.0                  |
| 6           | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )(*) / Ammonium<br>(NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )(*)   | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.02) | mg/L                   | TCVN 6179-1:1996                             | 0.3                        |
| 7           | Chỉ số permanganate (KMnO <sub>4</sub> )(*) /<br>Permanganate index (KMnO <sub>4</sub> )(*) | 1.34   | mg/L                   | TCVN 6186:1996<br>(ISO 8467:1993 E)          | 2                          |
| 8           | Độ cứng tổng(*) / Total hardness(*)   | 50.8   | mgCaCO <sub>3</sub> /L | TCVN 6224:1996<br>(ISO 6059:1984 E)          | 300                        |
| 9           | Clorua (Cl <sup>-</sup> )(*) / Chloride (Cl <sup>-</sup> )(*)                               | 15.7   | mg/L                   | SMEWW 4500 (Cl <sup>-</sup> ) B:2023         | 250 (hoặc<br>300)          |
| 10          | Florua (F <sup>-</sup> )(*) / Fluoride (F <sup>-</sup> )(*)                                 | 0.375  | mg/L                   | SMEWW 4500 (F <sup>-</sup> ) D:2023          | 1.5                        |
| 11          | Coliforms (*) / Coliforms (*)   | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 1)    | CFU/100mL              | ISO 9308-1:2014                              | <3                         |
| 12          | Escherichia coli (*) / Escherichia<br>coli (*)  | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 1)    | CFU/100mL              | ISO 9308-1:2014                              | <1                         |






**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result (s)                            | Đơn Vị/<br>Unit | Phương Pháp Thử/<br>Test Method              | QCVN 81-<br>1:2018/<br>BYT<br>SHHE |
|-------------|---|---|-----------------|--|------------------------------------|
| 13          | Arsen (As) (*) / Arsenic (As) (*)           | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.002) | mg/L            | AVA-KN-PP.QP/001 (Ref.<br>SMEWW 3114 B:2023) | 0.01                               |
| 14          | Sắt (Fe) / Iron (Fe)                        | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.005) | mg/L            | AVA-KN-PP.QP/064                             | 0.3                                |

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (\*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor.
- (\*\*).(\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor - currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (CN) : Chỉ tiêu được chỉ định của Cục Chăn Nuôi./ (CN) : Analytical criteria recognized by the Department of Livestock Production.
- (TS) : Chỉ tiêu được chỉ định bởi Cục thủy sản./ (TS) : Analytical criteria recognized by Directorate Of Fisheries.
- LOD : Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.
- LOQ : Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of Quantitation.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received.
- Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của AVATEK/ This report will not be reproduced except in full, without approval of AVATEK.
- Thông tin về "Tên khách hàng, địa chỉ, thông tin mẫu" do khách hàng cung cấp/ Information "Client's name, Client's address, Name of sample" provided by Client's.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

**BÙI TÂN BÌNH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**DEPUTY DIRECTOR**



**TRẦN HOÀNG VINH**

